

Yên Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm		Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	381	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,667,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	381	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,763,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	381	Học sinh	Tiền ăn:	23,000	đồng	= 8,763,000 đồng
8.	Tiền thu:	20,193,000	đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,193,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:					0	đồng

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	114.3	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	30.0	50,000	1,500,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg	2.0	7,000	14,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	

8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Bánh Mỳ	Cái	381.0	3,500	1,333,500	
11	Xúc xích (ăn cùng Bánh mỳ)	Cái	381.0	4,000	1,524,000	
12	Gà chiên	Kg	73.0	80,000	5,840,000	
13	Bột chiên	Kg	3.0	28,000	84,000	
14	Bắp cải xào	Kg	47.0	12,000	564,000	
15	Bí đỏ (canh)	Kg	28.6	10,000	286,000	
16	Dưa hấu	Kg	30.0	20,000	600,000	
17	Thịt Xay(Làm nem+ Xào khoai tây+ canh bí)	Kg	21.0	120,000	2,520,000	
18	Mộc nhĩ	Kg	1.0	120,000	120,000	
19	Miến	Kg	4.0	50,000	200,000	
20	Cà rốt	Kg	5.0	18,000	90,000	
21	Rau mùi	Kg	5.0	35,000	175,000	
22	Lá nem	Tệp	70.0	4,000	280,000	
23	Trứng gà(làm nem)	Quả	90.0	3,300	297,000	
24	Giá đỗ	Kg	4.5	17,000	76,500	
25	Khoai tây xào thịt	Kg	48.0	17,000	816,000	
26	Cải ngọt (canh)	Kg	28.0	12,000	336,000	
27	Bánh ngọt	Cái	762.0	2,500	1,905,000	
28	Hành lá	Kg	2.0	40,000	80,000	
					20,193,000	

Yên Châu, ngày 10 tháng 01 năm 2026...

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

THANH TRA NHÂN DÂN

BỘ PHẬN KẾ TOÁN

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG

Lò Thị Hương

Hoàng Thái Bình

Tạ Hải Yên



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY

Nguyễn Thị Như Vân

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Văn Hải

